

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

2 Tên Ngân hàng giám sát:
Supervisory bank:

Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

3 Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF DCVFMVNMDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNMDCAP ETF (FUEDCMID)

4 Kỳ báo cáo:
Reporting period:

Từ ngày 21 tháng 08 năm 2026 đến ngày 27 tháng 08 năm 2026
From 21 Aug 2026 to 27 Aug 2026

5 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 28 tháng 08 năm 2026
28 Aug 2026

Đơn vị tính Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 27/08/2026	Kỳ trước Last period 20/08/2026
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value			
1	Giá trị đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period			
1.1	của quỹ/ per Fund		277,136,693,714	280,321,267,561
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		1,174,308,024	1,192,856,457
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		11,743.08	11,928.56
2	Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period			
2.1	của quỹ/ per Fund		287,956,404,109	277,136,693,714
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		1,220,154,254	1,174,308,024
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		12,201.54	11,743.08
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of Net Asset Value during period, in which:			
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period		10,819,710,395	(4,390,810,077)
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period			1,206,236,230
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period			
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period		458.46	(185.48)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		446,333,305,093	446,940,706,315
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		261,263,268,403	261,263,268,403
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)			
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)			
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period value		12,000	12,320
2	Giá trị cuối kỳ Ending period value		12,240	12,000
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to previous period		240	(320)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate			
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)		38.46	256.92
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))		0.32%	2.19%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		16,240	16,240
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		11,350	11,350



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ Giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuyết Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ